

Biểu mẫu 05

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ NỘI
TRƯỜNG THPT TRẦN HƯNG ĐẠO – THANH XUÂN

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục phổ thông, năm học 2022- 2023

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp		
		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Điều kiện tuyển sinh	Điểm tuyển sinh Nguyên vọng 1: 36 đ	Hạnh kiểm : Tốt Học lực : Khá	Hạnh kiểm : Tốt Học lực : Khá
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục tuân thủ	Lớp 10 Ban Cơ bản	Lớp 11 Ban Cơ bản	Lớp 12 Ban Cơ bản
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Thường xuyên Nghiêm túc		
IV	Điều kiện cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục cam kết phục vụ học sinh (như các loại phòng phục vụ học tập, thiết bị dạy học, tin học ...)	Đạt chuẩn Quốc gia		
V	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	-Sinh hoạt chuyên đề -Hoạt động của Đoàn Thanh niên -Hoạt động tham quan		
VI	Đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý, phương pháp quản lý của cơ sở giáo dục	- Đạt chuẩn - Phân cấp quản lý		
VII	Kết quả đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	- Xếp loại HK Khá-Tốt : 99,98 % - Xếp loại HL Giỏi-Khá: 96,91% - Sức khỏe Tốt : 95%	- Xếp loại HK Khá -Tốt : 99,84 % - Xếp loại HL Giỏi-Khá : 98,22% - Sức khỏe Tốt : 95%	- Xếp loại HK Khá –Tốt : 99,4% - Xếp loại HL Giỏi-Khá : 99,98% - Sức khỏe Tốt : 95%
VIII	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	100%	100%	100%

Hà Nội, ngày 8 tháng 08 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị



Vũ Đình Hà

Biểu mẫu 09

(Kèm theo Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 5 năm 2009 của
Bộ Giáo dục và Đào tạo)

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ NỘI
TRƯỜNG THPT TRẦN HƯNG ĐẠO – THANH XUÂN

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục phổ thông, năm học 2021-2022

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm				
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1834/1859 98,66%	637/646; 92,17%	603/619; 96,31%	594/594; 100%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	1/1859 0,05%	24/646 1,29%	15/619 2,42%	0/619 0,0%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	0/1859 0,00%	0/646 0%	1/619 0,16%	0/619 0,0%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học lực				
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	1834/1859 67,8%	406/646; 62,85%	388/619; 62,69%	400/594; 67,34%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	631/1859 33,94%	220/646; 34,06%	220/619; 35,54%	191/594; 32,15%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	34/1859 1,83%	20/646; 3,1%	11/619; 1,78%	3/594; 0,51%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0/1859			
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0/1859			
III	Tổng hợp kết quả cuối năm				
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1859/1859 100%	646/646; 100%	619/619; 100%	594/594; 100%
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	1190/1859 64,01%	406/646 62,85%	384/619 64,01%	400/594 67,34%
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	635/1859 34,16%	220/646; 34,06%	224/619 36,19%	191/594; 32,15%
2	Thì lại (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	1/17 0,05%/0,9%	1/16 0,05%/0,86%	0/1	0
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học)	0	0	0	0



	(tỷ lệ so với tổng số)				
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi	59	33	26	8
	học sinh giỏi				8
1	Cấp tỉnh/thành phố	8			
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế				
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	594			594
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	594			594
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	Chưa có Chưa có			
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	Chưa có			
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	Chưa có			
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng công lập (tỷ lệ so với tổng số)	Chưa có			
VIII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng ngoài công lập (tỷ lệ so với tổng số)	Chưa có			
IX	Số học sinh nam/số học sinh nữ	917/942	334/312	289/330	294/300
X	Số học sinh dân tộc thiểu số	20	7	5	8

Hà Nội, ngày 8 tháng 08 năm 2022
Thư trưởng đơn vị



Vũ Đình Hà



Biểu mẫu 10

(Kèm theo Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 5 năm 2009 của
Bộ Giáo dục và Đào tạo)

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ NỘI
TRƯỜNG THPT TRẦN HƯNG ĐẠO - THANH XUÂN

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục phổ thông năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
			Số m ² /học sinh
I	Số phòng học	23	0,86
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	23	0,86
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
5	Số phòng học bộ môn	6	0,27
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	23	
7	Bình quân lớp/phòng học		1,86
8	Bình quân học sinh/lớp		43,5
III	Số điểm trường	1	
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	25000	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	4600	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	1620	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	420	
3	Diện tích phòng chuẩn bị (m ²)	90	
3	Diện tích thư viện (m ²)	120	
	Diện tích nhà tập đa năng	600	
4	(Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)		
5	Diện tích phòng khác (....)(m ²)	3430	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Khối lớp 10	14	1,1
2	Khối lớp 11	14	1,1
3	Khối lớp 12	14	1,1
4	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)		
5			
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)		Số học sinh/bộ
		65	29,66
IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Tivi	2	
2	Cát xét	11	
3	Đầu Video/đầu đĩa	2	
4	Máy chiếu OverHead /projector/vật thể	32	
X	Nhà bếp		
XI	Nhà ăn		



	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú			
XIII	Khu nội trú			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
	¹ Đạt chuẩn vệ sinh*	2		3/3		0.078
	² Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Quyết định số 07/2007/QĐ-BGDĐT ngày 02/4/2007 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học và Quyết định số 08/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 của Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn vệ sinh đối với các loại nhà tiêu)

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet (ADSL)	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Hà Nội, ngày 8 tháng 08 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị



Vũ Đình Hà



Biểu mẫu 11

(Kèm theo Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 5 năm 2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ NỘI

TRƯỜNG THPT TRẦN HƯNG ĐẠO-THANH XUÂN

THÔNG BÁO**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
của cơ sở giáo dục phổ thông, năm học 2022 -2023**

STT	Nội dung	Tổng số	Hình thức tuyển dụng		Trình độ đào tạo						Ghi chú
			Tuyển dụng trước ND 116 và tuyển dụng theo ND 116 (Biên chế, hợp đồng làm việc ban đầu, hợp đồng làm việc có thời hạn, hợp đồng làm việc không thời hạn)	Các hợp đồng khác (Hợp đồng làm việc, hợp đồng vụ việc, ngắn hạn, thỉnh giảng, hợp đồng theo ND 68)	TS	ThS	ĐH	CD	TCCN	Dưới TCCN	
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	79	75	4	1	36	36	1	1	4	
I	Giáo viên	67	68		1	33	34	0	0	0	
	<i>Trong đó số giáo viên dạy môn:</i>										
1	Toán	9	9			7	2				
2	Lý	5	5			4	1				
3	Hóa	7	7			3	4				
4	Sinh	5	5			2	3				
5	KT công nghiệp	2	2			1	1				
6	KT nông nghiệp	1	1			1					
7	Tin học	3	3			2	1				
8	Ngữ Văn	10	10			5	5				
9	Sử	4	4		1	3					
10	Địa	4	4			2	2				
11	GD công dân	2	2				2				
12	Ngoại ngữ(Tiếng Anh)	10	10			3	6				
13	Thể dục	5	5				5				
14	GDQP	2	2				2				
II	Cán bộ quản lý	3	3			2	1				
1	Hiệu trưởng	1	1			1					
2	Phó hiệu trưởng	2	2			1	1				
III	Nhân viên	8	4	4	0	0	1	2	1	4	
1	Nhân viên văn phòng										
2	Nhân viên kế toán	1									
3	Thủ quỹ										GV kiêm nhiệm
4	Nhân viên y tế	1	1						1		
5	Nhân viên thư viện	1	1					1			
6	Nhân viên thí nghiệm	1	1				1				
7	Nhân viên khác	4		4						4	

Hà Nội, ngày 9 tháng 08 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị



Vũ Đình Hà